

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

01 - 02

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

04 - 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09 - 10

Thuyết minh báo cáo tài chính

11 - 23

Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Công ty

Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001605111, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	21.000.000.000	80,77
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	5.000.000.000	19,23
Cộng	26.000.000.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : (84-262) 3867676
Fax : (84-262) 3865303
Mã số thuế : 6001605111

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây ăn quả.

2. Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Cần	Chủ tịch	01 tháng 3 năm 2018
Ông Đàm Anh Tuấn	Thành viên	01 tháng 3 năm 2018

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Lương Tri	Giám đốc	06 tháng 9 năm 2018
Ông Lê Thanh Cường	Kế toán trưởng	01 tháng 3 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Cần – Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng thành viên,



LÊ THANH CÂN
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 3 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 171/2021/BCKT-HCM.00895

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI, được lập ngày 22 tháng 01 năm 2021, từ trang 07 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



PHAN THỊ MỸ HUỆ
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0536-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2021

TRẦN THỊ LAN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4157-2018-009-1

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.213.717.458	8.792.362.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	494.730.511	765.121.871
1. Tiền	111		494.730.511	765.121.871
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		797.196.121	750.038.681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	797.196.121	739.139.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	-	10.899.491
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.921.790.826	7.277.202.340
1. Hàng tồn kho	141	5.4	7.921.790.826	7.277.202.340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.907.172.382	22.256.313.784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.223.516.949	10.088.045.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	13.223.516.949	10.088.045.232
- Nguyên giá	222		17.182.764.812	11.975.399.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.959.247.863)	(1.887.353.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.056.146.589	9.115.615.889
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.6	4.559.788.911	5.342.164.574
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	7.496.357.678	3.773.451.315
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.627.508.844	3.052.652.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.627.508.844	3.052.652.663
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.120.889.840	31.048.676.676

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.661.126.396	11.508.212.212
I. Nợ ngắn hạn	310		10.661.126.396	11.508.212.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	992.934.661	808.768.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	200.712.571	827.249.381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	173.203.921	112.049.690
4. Phải trả người lao động	314	5.12	1.026.650.060	865.368.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	23.871.268	32.406.927
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	95.002.644	152.230.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	8.148.751.271	8.710.138.612
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.459.763.444	19.540.464.464
I. Vốn chủ sở hữu	410		26.459.763.444	19.540.464.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.16	26.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.16	459.763.444	(459.535.536)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(459.535.536)	(1.235.305.316)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		919.298.980	775.769.780
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.120.889.840	31.048.676.676


NGUYỄN THÀNH HƯNG
 Người lập biểu


LÊ THANH CƯỜNG
 Kế toán trưởng




LÊ THANH CÀN
 Chủ tịch HĐQT
 Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI
Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	18.721.372.257	14.076.412.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.721.372.257	14.076.412.750
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	16.117.644.001	11.533.702.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.603.728.256	2.542.710.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	929.647	1.061.288
7. Chi phí tài chính	22	6.4	365.189.180	283.842.330
Trong đó: chi phí lãi vay	23		365.189.180	283.842.330
8. Chi phí bán hàng	25		53.795.500	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.158.880.149	1.649.771.982
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.026.793.074	610.157.043
11. Thu nhập khác	31	6.7	726.818.791	701.964.609
12. Chi phí khác	32	6.8	759.467.673	536.351.872
13. Lợi nhuận khác	40		(32.648.882)	165.612.737
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		994.144.192	775.769.780
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		74.845.212	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		919.298.980	775.769.780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-


NGUYỄN THÀNH HƯNG
Người lập biểu


LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng


LÊ THANH CÀN
Chủ tịch HĐQT
Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2021



CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	994.144.192	775.769.780
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.071.893.936	1.529.024.894
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(929.647)	(1.061.288)
- Chi phí lãi vay	06	365.189.180	283.842.330
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.430.297.661	2.587.575.716
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(47.157.440)	1.038.670.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	137.787.177	(3.118.915.837)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(352.008.028)	1.824.237.444
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	822.983.109	(1.855.299.668)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(373.724.839)	(254.186.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.618.177.640	222.081.533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.328.111.306)	(6.889.957.138)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	929.647	1.061.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.327.181.659)	(6.888.895.850)

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI

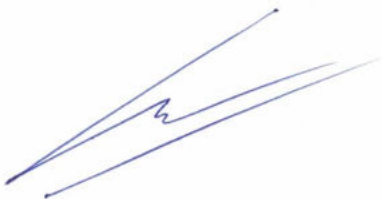
Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

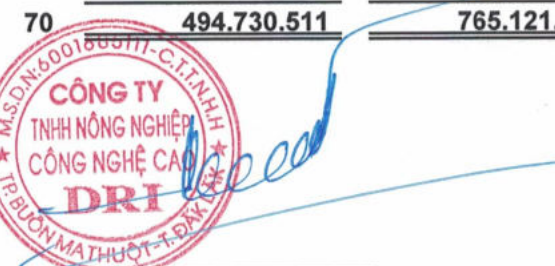
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.587.229.228	17.103.488.060
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.148.616.569)	(9.807.755.646)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.438.612.659	7.295.732.414
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(270.391.360)	628.918.097
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	765.121.871	136.203.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	494.730.511	765.121.871


NGUYỄN THÀNH HƯNG
 Người lập biểu


LÊ THANH CƯỜNG
 Kế toán trưởng


LÊ THANH CÀN
 Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là công ty trách nhiệm hữu hạn.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không được xác định rõ ràng và có thể trên 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có 51 nhân viên đang làm việc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục công nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2020 (23.015 VND/USD).
- Đối với các khoản mục công nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2020 (23.195 VND/USD).

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các thành viên.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết

quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng

Quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk

Công ty mẹ
Thành viên góp vốn
Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	34.629.951	46.668.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	460.100.560	718.453.766
	494.730.511	765.121.871

5.2. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	73.848.534	272.451.200
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	399.868.620	466.687.990
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH chuỗi Gia Huy Phát	171.098.597	-
Công ty TNHH Hà Phú Việt Nam	71.889.900	-
Các khách hàng khác	80.490.470	-
	797.196.121	739.139.190

5.3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	-	-	5.003.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	5.896.491	-
	-	-	10.899.491	-

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	898.700.978	-	736.375.472	-
Công cụ dụng cụ	12.000.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.011.089.848	-	6.448.775.163	-
Thành phẩm	-	-	92.051.705	-
	7.921.790.826	-	7.277.202.340	-

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	9.843.700.143	2.131.699.016	11.975.399.159
Tăng trong kỳ	5.207.365.653	-	5.207.365.653
Tại ngày 31/12/2020	15.051.065.796	2.131.699.016	17.182.764.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	1.532.016.576	355.337.351	1.887.353.927
Khấu hao trong kỳ	1.776.388.020	295.505.916	2.071.893.936
Tại ngày 31/12/2020	3.308.404.596	650.843.267	3.959.247.863
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	8.311.683.567	1.776.361.665	10.088.045.232
Tại ngày 31/12/2020	11.742.661.200	1.480.855.749	13.223.516.949

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

Giá trị đầu tư vườn chuối phân bổ cho 5 vụ thu hoạch, sau vụ thu hoạch đầu tiên.

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí đầu tư vườn chuối 2018	2.074.226.818	2.074.226.818	2.763.849.173	2.763.849.173
Chi phí đầu tư vườn chuối 2019	620.601.226	620.601.226	2.578.315.401	2.578.315.401
Chi phí đầu tư vườn chuối 2020	1.864.960.867	1.878.241.922	-	-
	4.559.788.911	4.573.069.966	5.342.164.574	5.342.164.574

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020 VND	Phát sinh tăng VND	Số kết chuyển giảm khác VND	31/12/2020 VND
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng 2018	3.375.612.025	2.067.451.416	-	5.443.063.441
Chi phí đầu tư vườn sầu riêng 2020	-	2.053.294.237	-	2.053.294.237
Vườn ươm cây giống	389.839.290	-	(389.839.290)	-
Khác	8.000.000	-	(8.000.000)	-
	3.773.451.315	4.120.745.653	(397.839.290)	7.496.357.678

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2020
Số dư đầu năm	3.052.652.663
Phát sinh tăng trong năm	336.164.000
Phân bổ chi phí trong năm	(761.307.819)
Số dư cuối năm	2.627.508.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	-	198.602.666
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH cơ điện máy Trường An	127.296.000	-
Công ty Cách nhiệt Hà Bắc	12.127.000	246.702.153
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại 999	213.000.000	120.000.000
Hộ kinh doanh Cẩm Châu- Hậu Giang	260.000.000	-
Hộ kinh doanh Việt Trung	320.500.061	72.444.001
Nhà cung cấp khác	60.011.600	171.019.901
	992.934.661	808.768.721

5.10. Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Tươi mới trả trước tiền mua hàng.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 Phải nộp VND	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2020 Phải nộp VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.426.181	195.026.165	(203.014.410)	34.437.936
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	74.845.212	-	74.845.212
Thuế thu nhập cá nhân	69.623.509	517.381.046	(523.083.782)	63.920.773
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	112.049.690	790.252.423	(729.098.192)	173.203.921

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Trong năm tài chính 2020, Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	994.144.192	775.769.780
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	994.144.192	775.769.780
Chuyển lỗ năm trước	(459.535.536)	(775.769.780)
Thu nhập tính thuế	534.608.656	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	106.921.731	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(32.076.519)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	74.845.212	-

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.12. Phải trả người lao động

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền lương phải trả	1.026.650.060	865.368.301
	1.026.650.060	865.368.301

5.13. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay.

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	51.035.200	53.656.000
Bảo hiểm xã hội	-	22.780.000
Chi phí sơ chế chuỗi	-	74.294.580
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	43.967.444	1.500.000
	95.002.644	152.230.580

5.15. Vay ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2020 Nợ có khả năng trả VND	Giá trị VND	01/01/2020 Nợ có khả năng trả VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (*)	1.100.000.000	1.100.000.000	8.710.138.612	8.710.138.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (**)	7.048.751.271	7.048.751.271	-	-
	8.148.751.271	8.148.751.271	8.710.138.612	8.710.138.612

(*) Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá ngày 15/10/2020, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay: 9 tháng, lãi suất vay: 9%/năm. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp: Sổ tiết kiệm 5 tỷ thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 15/06/2020; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuỗi; tài sản thế chấp: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020.

CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO DRI
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết tiền vay như sau:

	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk VND	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk VND	Cộng VND
Số đầu năm	8.710.138.612	-	8.710.138.612
Số tiền vay phát sinh	3.538.477.957	7.048.751.271	10.587.229.228
Số tiền vay đã trả	(11.148.616.569)	-	(11.148.616.569)
Số cuối năm	1.100.000.000	7.048.751.271	8.148.751.271

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	20.000.000.000	(1.235.305.316)	18.764.694.684
Lỗ trong năm	-	775.769.780	775.769.780
Tại ngày 31/12/2019	20.000.000.000	(459.535.536)	19.540.464.464
Tại ngày 01/01/2020	20.000.000.000	(459.535.536)	19.540.464.464
Tăng vốn trong năm	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	919.298.980	919.298.980
Tại ngày 31/12/2020	26.000.000.000	459.763.444	26.459.763.444

5.16.2 Chi tiết vốn góp của các thành viên

Thành viên	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	21.000.000.000	80,77	15.000.000.000	75,00
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	5.000.000.000	19,23	5.000.000.000	25,00
	26.000.000.000	100,00	20.000.000.000	100,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán thành phẩm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	18.721.372.257	14.076.412.750
	18.721.372.257	14.076.412.750

Trong đó, Doanh thu bán hàng cho bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương	-	5.266.786.250
	-	5.266.786.250
6.2 Giá vốn hàng bán	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.117.644.001	11.533.702.683
	16.117.644.001	11.533.702.683
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn.		
6.4 Chi phí tài chính	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	365.189.180	283.842.330
Chi phí tài chính khác	-	-
	365.189.180	283.842.330
6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cho nhân viên	792.603.058	1.304.778.887
Chi phí vật liệu quản lý	-	4.033.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.141.032	242.537.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.136.059	5.552.000
Các chi phí khác	61.000.000	92.870.785
	1.158.880.149	1.649.771.982
6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.803.426.215	5.450.488.829
Chi phí nhân công	4.837.455.555	6.518.654.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.071.893.936	1.529.024.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.771.359	81.284.094
Chi phí khác	831.864.402	1.079.826.032
Cộng	16.964.411.467	14.659.278.195
6.7 Thu nhập khác		
Thu nhập từ chăm sóc vườn cây cao su Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và bán cây giống.		
6.8 Chi phí khác		
Chi phí chăm sóc vườn cây cao su Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và bán cây giống.		

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Tiền thuê đất	859.680.000	829.960.000
Tiền chăm sóc cây cao su	684.818.040	424.261.809
Bán cây giống	42.000.751	277.702.800
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương		
Bán thành phẩm	-	5.266.786.250

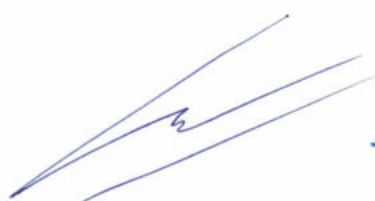
Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk		
Phải thu chăm sóc cây cao su	399.868.620	466.687.990
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương		
Phải thu tiền bán thành phẩm	73.848.534	272.451.200
Cộng công nợ phải thu	473.717.154	739.139.190
Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương		
Tiền mua hàng	-	198.602.666
Cộng công nợ phải trả	-	198.602.666

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan trong năm là 417.457.627 VND (năm trước là 380.462.779 VND).

7.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THÀNH HƯNG
Người lập



LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ THANH CÀN
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 03 năm 2021